TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/DS-ST
Ngày: 23/8/2017
V/v "Tranh chấp về đặt cọc thuê khoán tài sản và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT – TỈNH LÂM ĐỒNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Báu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Kim Hiếu.

Bà Huỳnh Thị Minh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Dương Hạnh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2017/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2017 về việc: *"Tranh chấp về đặt cọc thuê khoán tài sản và đòi lại tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn T**, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Khu công nghiệp L, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thảo U, sinh năm:1993, trú tại : đường A, Phường C, thành phố Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017).

- *Bị đơn:* Ông **Võ Tấn T1,** sinh năm: 1972.

Địa chỉ: đường B, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ **Đoàn An Điều Dưỡng A**

Địa chỉ: đường Nguyễn Trãi, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Kiến Q.**

2/ Ông **Đinh Công D**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: đường Nguyễn Khoái, Phường B, Quận D, thành phố Hồ Chí Minh.

3/ **Công ty Trách nhiện hữu hạn V.**

Địa chỉ: đường V, Phường G, thành phố Đà Lạt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đặng Ngọc T2**, sinh năm: 1961

- *Người làm chứng:*

Ông **Nguyễn Đăng L**, sinh năm 1971

Trú tại: đường Mai Anh Đào, Phường G, thành phố Đ.

(Ông T vắng mặt có bà U là người đại diện theo ủy quyền có mặt; ông T1, ông Q, ông D và ông T2 đều vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, ông L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông Lê Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ thân thiết từ trước và đã bàn bạc với nhau về việc ký kết hợp đồng kinh doanh để kinh doanh dịch vụ lưu trú tại khu nghĩ dưỡng đường V, Phường G, thành phố Đ, nên ngày 12/02/2015 ông T đã chuyển vào tài khoản của ông Võ Tấn T1 tại Ngân hàng Vietcombank số tiền 210.000.000đ để đặt cọc. Đến ngày 14/02/2015 thì ông T và ông T1 đã ký kết hợp đồng ủy quyền kinh doanh nội dung hợp đồng là ông T1 được sự ủy quyền kinh doanh của Đoàn an điều dưỡng A đồng ý hợp tác với ông T để khai thác, kinh doanh Nhà nghỉ của Đoàn A tại đường V, Phường G, TP. Đ.

Ngày 15/02/2015 ông T1 đã giao toàn bộ Nhà nghỉ để ông T kinh doanh gồm 26 phòng với 3 lốc nhà N1, N2, N3 không rõ diện tích là bao nhiêu. Khi nhận bàn giao tài sản thì vợ ông T1 là bà Nguyễn Thị Phương A có viết tay "Thống kê đồ đạc để lại khách sạn" giao cho ông T nhận và trực tiếp quản lý.

Trong quá trình thực hiện ông T có xây thêm 01 phòng ở dưới cầu thang lầu N1 để sử dụng sinh hoạt riêng và theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên thì ông T được phép cải tạo nâng cấp sửa chữa nhưng phải có sự đồng ý của ông T1 nên khi sửa chữa cải tạo ông T có đề nghị ông T1 xin phép Đoàn A nhưng ông T1 không thực hiện nên ông T dừng lại công việc sửa chữa làm bồn hoa khuôn viên cây xanh, hồ nước, cây cảnh chi phí ước tính là 70.000.000đ nhưng phần này ông T không yêu cầu.

Về số tiền thuê tài sản theo hợp đồng là 35.000.000đ/tháng ông T trả đầy đủ hàng tháng cho đến khi kết thúc hợp đồng vào ngày 15/7/2016. Sau khi kết thúc hợp đồng ông T1 có mượn các vật dụng, thiết bị của ông T để tiếp khách với thời gian là 01 tuần sẽ trả nhưng ông T1 không thực hiện. Khi mượn thì hai bên không lập biên bản giao nhận vì ông T1 không chịu thống kê mà cứ viện lý do là bận việc, khi nhân viên của ông T lấy vật dụng ra thì ông T1 không cho và nói sẽ nói với ông T nhưng thực tế thì ông T1 không nói và cũng không chịu gặp ông T để thống nhất việc giao lại vật dụng và ông T1 cũng không thanh toán số tiền đã đặt cọc nên ông T yêu cầu ông T1 trả lại tiền cọc và tài sản cụ thể như sau:

+ Về số tiền đặt cọc 210.000.000đ: Do khi chấm dứt ông T còn nợ tiền thuê tháng 6 là 20.000.000đ và ½ tháng 7 là 17.500.000đ, thiếu tiền điện nước ½ tháng 7 là 6.000.000đ và ngày 20/7/2015 thì ông T1 đã trả lại cho ông T 15.000.000đ tiền đặt cọc, nhưng ông T có giao lại cho ông T1 các loại nước ngọt có trị giá 4.547.250đ nên ông T yêu cầu ông T1 trả cho ông T 156.047.250đ tiền đặt cọc.

+ Về số tài sản ông T1 đang chiếm giữ đã khấu hao như sau:

STT	Danh mục	Kích thước	Số lượng	Đơn giá gốc	Thành tiền giá gốc	Tình trạng
1	Drap kate sọc sám nhạt	1m60	42	300.000	12.600.000	70%
2	Drap kate sọc sám nhạt	1m40	04	260.000	1.040.000	70%
3	Drap kate sọc sám nhạt	1m80	20	350.000	7.000.000	70%
4	Drap kate sọc sám nhạt	1m80	05	150	750.000	70%
5	Áo gối thanh lý		109	60	6.540.000	70%
6	Áo chăn Drap kate sọc sám nhạt 170	1m60	30	380.000	11.400.000	70%
7	Áo chăn Drap kate sọc sám nhạt 150	1m40	05	340.000	1.700.000	70%
8	Áo chăn Drap kate sọc sám nhạt 230	1m80	15	480.000	7.200.000	70%
9	Chăn Hải Dương		10 cái	350.000	3.500.000	90%
10	Chăn Thường		26	220.000	5.720.000	90%
11	Chăn Sông Hồng		10	450.000	4.500.000	90%
12	Tấm trang trí giường thêu		08	200.000	1.600.000	90%
13	Tấm trang trí giường cắt laser		21	150.000	3.150.000	90%
14	Dây cột màn cắt laser		80	25.000	2.000.000	90%
15	Hộp inox đựng giấy vệ sinh		24 cái	115.000	2.760.000	80%
16	Giá treo inox đứng Giấy vệ sinh cao cấp WC		03	150.000	450.000	80%
17	Quạt đứng cao		03	300.000	900.000	80%
18	Quạt đứng vừa		03	250.000	750.000	80%
19	Quạt hút ở phòng mới		01	250.000	250.000	80%
20	Bộ cửa gỗ ở phòng mới		02	2.500.000	2.500.000	80%
21	Pallete gỗ (ở kho)		02			
22	Kệ đứng nước minibar		25	150.000	3.750.000	
23	Giá mica bảng giá minibar nhỏ		25	80.000	2.000.000	80%
24	Giá mica bảng giá minibar A4		10	150.000	1.500.000	80%
25	Bộ bồn rửa chén đen bằng composite (đang đặt ở phòng karaoke cũ)		01	1.500.000	1.500.000	70%
26	Nệm lò xo	1m60	01			70%
27	Nệm mỏng	1m	01			70%
28	Bình xịt muỗi hiệu RED FOX		06 chai	70.000	420.000	100%
29	Thùng dép giấy đi trong phòng		01 thùng			100%

30	Thùng rác lớn có bánh xe kéo		01	800.000	800.000	60%
31	Thùng đựng các hộp sơn nhỏ dủ màu		01			
32	Bộ khung 02 cửa gỗ tủ âm tường	kho	01			70%
33	Pano gỗ trang trí 1m8 x 1m8	kho	01			70%
34	Bộ camera 16 cái + đầu ghi		01	25.000.000	25.000.000	80%
35	Dây camera ngoài phòng 102		01			80%
36	Điện thoại bàn panasonic		10	120.000	1.200.000	80%
37	Bảng hiệu đèn		01	6.000.000	6.000.000	80%
38	Công tắc cảm ứng WC phòng khách N1		01	160.000	160.000	80%
39	Đèn pha led sân		03	550.000	1.650.000	80%
40	Đèn led đổi màu phòng khách		01	500.000	500.000	80%
41	Đèn pha cao áp (mái N4)		01	500.000	500.000	80%
42	Máy nước nóng gián tiếp 30 lít		01	4.000.000	4.000.000	80%
43	Máy bơm hồ nước chìm 02 mã lực		03	2.200.000	6.600.000	80%
44	Vòi phun nước hồ		01 bộ	3.000.000	3.000.000	80%
45	Đèn led đổi màu hồ nước		02 bộ	600.000	1.200.000	80%
46	Ống tráng kẽm phi 32,06 m					80%

Tổng giá trị tài sản là 108.980.000đ hiện nay tài sản ông T cho ông T1 mượn thì ông T không biết hiện nay ông T1 đang để ở đâu.

Đối với số tài sản mà ông T1 giao lại cho ông T ngày 28/6/2017 gồm: 31 cái drap trải giường, 25 cái áo chăn và 64 cái áo gối, thì ông T xác nhận đúng là tài sản của ông T nhưng vì ông T1 đã sử dụng cũ nên không đồng ý nhận lại và vẫn yêu cầu ông T1 phải trả lại các trang thiết bị, vật dụng mà ông T1 đã mượn hoặc thanh toán lại bằng tiền là 108.980.000đ. Đối với tài sản hư hỏng và còn thiếu khi bàn giao lại cho bên ông T1 gồm tivi 24inch hiệu LG giá 3.000.000đ; máy nước nóng trực tiếp giá 1.200.000đ, sữa chữa phòng Karaoke 35m^2 2.000.000đ; 02 bồn nước bàn cầu giá 1.000.000đ tổng cộng là 7.200.000đ ông T đồng ý bồi thường cho ông T1.

Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn bổ sung yêu cầu bị đơn trả lãi suất đối với số tiền đặt cọc là 156.047.250đ chưa thanh toán từ thời điểm kết thúc hợp đồng cho đến nay theo mức lãi suất 1,5%/tháng; thanh toán tiền do ông T bỏ ra để đầu tư xây dựng hồ nước, bồn hoa quanh nhà nghĩ, 02 bể phục vụ khách ngồi uống nước, xây dựng 01 phòng ngũ dưới cầu thang xây dựng 02 phòng chờ ở sảnh với tổng trị giá 70.000.000đ và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản cho mượn.

Đối với tài sản hư hỏng và còn thiếu khi bàn giao là 7.200.000đ đây là tài sản của ông T1 giao cho ông T và phía nguyên đơn đã rút yêu cầu đòi lại tài sản cho mượn. Vì vậy, nếu ông T1 có yêu cầu thì sẽ giải quyết chung với yêu cầu đòi lại tài sản cho mượn của ông T nên không đồng ý trừ vào số tiền đã đặt cọc.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông Võ Tấn T1 trình bày:

Nhà nghĩ tại Đà Lạt là do ông T1 thuê của Đoàn an điều dưỡng A theo hợp đồng thuê tài sản số 02 ngày 29/5/2014 thời hạn thuê là 15 năm, Vào tháng 01/2015 ông T1 và ông T có soạn thảo hợp tác kinh doanh và thống nhất và ký kết hợp đồng nội dung như ông T trình bày là đúng.

Ông T1 đã bàn giao Nhà nghĩ để ông T quản lý khai thác, các vật dụng ông T1 đã bàn giao cho ông T đều trong trạng T1 hoàn hảo không phải mua thêm những gì. Đến khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2016, ông T có yêu cầu trả lại nhà khách nên hai bên đã làm thanh lý hợp đồng và đến tháng 7/2016 thì kết thúc hợp đồng nên ông T đã chuyển toàn bộ tài sản của ông T ra khỏi Nhà nghĩ.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu thanh toán lại số tiền đặt cọc là 156.047.250đ, ông T1 yêu cầu trừ đi giá trị tài sản hư hỏng và còn thiếu khi bàn giao là 7.200.000đ nên số tiền còn lại ông T1 đồng ý thanh toán là 148.847.250đ.

+ Đối với số tài sản mà ông T cho rằng ông T1 đang chiếm giữ được tạm tính với số tiền 108.980.000đ thì ông T1 không đồng ý vì giữa hai bên không giao nhận bất cứ tài sản nào và ông T1 cũng không giữ tài sản gì của ông T ngoài mấy bộ ra trải giường. Ông T yêu cầu thì ông T1 đồng ý trả lại các bộ chăn drap gồm: 31 cái drap trải giường, 25 cái áo chăn và 64 cái áo gối, vì trên thực tế thì ông T1 không hề sử dụng nhưng ông T không nhận thì số tài sản này vẫn đang lưu giữ tại kho.

Quá trình tham gia tố tụng Đoàn an điều dưỡng A trình bày: Đoàn an điều dưỡng có ký kết hợp đồng cho ông Võ Tấn T1 thuê Nhà nghĩ từ ngày 01/12/2012 đến ngày 25/9/2029. Việc ông T1 và ông T ký kết và thực hiện hợp đồng ủy quyền kinh doanh nhà nghĩ thì Đoàn an điều dưỡng không biết do ông T1 không báo cáo.

Việc ông T1 và ông T chấm dứt hợp đồng và có tranh chấp không liên quan gì đến tài sản của Đoàn an điều dưỡng, Đoàn không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Quá trình tham gia tố tụng ông Đinh Công D trình bày: Sau khi ông T và ông T1 ký hợp đồng ủy quyền kinh doanh, ông D được ông T giao làm quản lý Nhà nghĩ đến tháng 4/2015 thì Đoàn an điều dưỡng bổ nhiệm chính thức. Đến tháng 7/2015 thì ông D thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn V để xuất hóa đơn cho khách nghĩ và nộp thuế. Khi làm Giám đốc ông D có thay mặt ông T mua sắm, bổ sung trang thiết bị cho Nhà khách như: tivi, drap trải giường, mền, nệm, giường, sữa chữa sân vườn, hồ nước… số lượng bao nhiêu thì ông không nhớ, mọi chi phí ông T trả đến ngày 25/8/2015 thì ông D thôi làm quản lý và giao lại cho ông Đặng Ngọc T2 và ông không còn liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Quá trình tham gia tố tụng ông Đặng Ngọc T2 trình bày: Tháng 8/2015 ông có đứng tên giấy phép kinh doanh Công ty TNHH V và làm quản lý Nhà nghĩ nhưng vì ông có công việc ở Thành phố Hồ Chí Minh nên việc kinh doanh do ông T thực hiện, việc

mua sắm trang thiết bị cho nhà nghĩ ông không nắm rõ. Nay ông T và ông T1 tranh chấp *về đặt cọc thuê khoán tài sản và đòi lại tài sản* ông không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: việc người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bổ sung yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền đặt cọc chưa thanh toán và tiền đầu tư xây dựng trị giá 70.000.000đ là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận. Còn đối với yêu cầu trả lại tiền cọc của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận 1 phần yêu cầu. Về việc đòi lại tài sản do rút yêu cầu nên đề nghị đình chỉ giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn T vắng mặt có chị Nguyễn Thị Thảo U là người đại diện theo ủy quyền có mặt; Bị đơn ông Võ Tấn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Đoàn an điều dưỡng A, Công ty Trách nhiệm hữu hạn V, ông Đinh Công D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Người làm chứng là ông Nguyễn Đăng L vắng mặt nhưng đã có lời khai với Tòa án nên căn cứ Điều 228, 229; của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về quan hệ tranh chấp: Ông T1 và ông T ký kết hợp đồng ủy quyền kinh doanh với nội dung ông T1 cho ông T thuê cơ sở kinh doanh ông T khởi kiện đòi lại tiền cọc và đòi lại tài sản nên cần xác định là "*Tranh chấp về đặt cọc hợp đồng thuê khoán tài sản và đòi lại tài sản*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP.Đà Lạt theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng:

[1] Về bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất đối với số tiền đặt cọc là 156.047.250đ chưa thanh toán từ khi kết thúc hợp đồng cho đến nay theo mức lãi suất 1,5%/tháng; thanh toán tiền xây dựng hồ nước, bồn hoa quanh nhà nghĩ, 02 bể phục vụ khách ngồi uống nước, xây dựng 01 phòng ngũ dưới cầu thang xây dựng 02 phòng chờ ở sảnh với tổng trị giá 70.000.000đ do ông T đầu tư vào Nhà nghĩ. Hội đồng xét xử đã xem xét việc bổ sung yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa đã vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không có căn cứ chấp nhận. Nếu có yêu cầu thì nguyên đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

[2] Về yêu cầu trả tiền cọc hợp đồng thuê khoán tài sản:

Ngày 12/02/2015 ông T chuyển vào tài khoản của ông T1 210.000.000đ để đặt cọc và đến ngày 14/02/2015 ông T1 đã ký kết hợp đồng cho ông T thuê lại cơ sở kinh doanh Nhà nghỉ của Đoàn A tại đường V, Phường G, TP.Đ thời hạn thuê là 15 năm, với giá 35.000.000đ/tháng. Ông T và ông T1 thực hiện đến ngày 15/7/2016 hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại số tiền đặt cọc sau khi trừ các khoản tiền thuê nhà còn thiếu, tiền điện nước, tiền ông T1 trả lại sau khi thanh lý hợp đồng là

156.047.250đ, ông T1 chỉ đồng ý thanh toán 148.847.250đ. Do ông T không đồng ý trừ lại giá trị tài sản hư hỏng khi bàn giao lại Nhà nghĩ là 7.200.000đ đã được 2 bên thỏa thuận với lý do đây là tài sản của ông T1 giao cho ông T và phía nguyên đơn đã rút yêu cầu đòi lại tài sản cho mượn, còn nếu ông T1 có yêu cầu thì sẽ giải quyết chung với yêu cầu đòi lại tài sản cho mượn của ông T là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ tài sản ông T1 giao cho ông T là để thực hiện hợp đồng thuê khoán tài sản nên phải xem xét giải quyết cùng với số tiền đã đặt cọc, còn việc cho mượn tài sản theo trình bày của ông T thì không có thỏa thuận trong hợp đồng và phát sinh sau khi chấm dứt hợp đồng.

Việc cho thuê lại Nhà nghĩ của hai bên không được sự đồng ý của Đoàn an điều dưỡng A khi ký kết cũng như thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, các bên cũng đã tự thỏa thuận chấm dứt hợp đồng vào ngày 15/7/2016, hai bên không tranh chấp về tiền thuê nhà, về phía Đoàn an điều dưỡng A cũng không có ý kiến và không có yêu cầu gì nên cần chấp nhận 1 phần yêu cầu của ông T buộc ông T1 phải thanh toán lại cho ông T là 148.847.250đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu đòi lại tài sản cho mượn: Do người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện và việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi lại tài sản cho mượn của nguyên đơn.

- Về án phí:

Buộc nguyên đơn ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản không được chấp nhận;

Buộc bị đơn ông Võ Tấn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền phải trả cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 40; Điều 147 Điều 186, 228, 229, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 501, Điều 502, Điều 511 Bộ Luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T về việc "*Tranh chấp về đặt cọc hợp đồng thuê khoán tài sản*" đối với bị đơn ông Võ Tấn T1.

Buộc bị đơn ông Võ Tấn T1 phải trả cho nguyên đơn ông Lê Văn T 148.847.250đ (Một trăm bốn tám triệu tám trăm bốn bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng) tiền đặt cọc chưa thanh toán.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản của ông Lê Văn T đối với bị đơn ông Võ Tấn T1.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi tương tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự;

3. Về án phí: Buộc nguyên đơn ông Lê Văn T phải nộp 360.000đ án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền 6.625.000 đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0008368 ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho ông Lê Văn T 6.265.000đ số tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Buộc bị đơn ông Võ Tấn T1 phải nộp 7.442.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Báu

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Lâm Đồng;
-VKSND TP. Đà Lạt;
-Chị cục THADS TP. Đà Lạt;
-Các đương sự;
-Lưu AV-HS.